

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chí phân loại cảng biển

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chí, quy trình đánh giá, phân loại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Tiêu chí phân loại cảng biển

1. Tiêu chí để đánh giá, phân loại các cảng biển tại Việt Nam, gồm: tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển và tiêu chí về quy mô của cảng biển.

2. Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển

Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển được đánh giá trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, qua các chỉ tiêu sau:

a) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế;

b) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng;

c) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

d) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Tiêu chí về quy mô của cảng biển

Tiêu chí về quy mô của cảng biển được đánh giá trên cơ sở sản lượng hàng hóa thông qua và cỡ trọng tải tàu được tiếp nhận tại cảng biển, thông qua các chỉ tiêu sau:

a) Sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển;

b) Cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển.

Điều 4. Phương pháp đánh giá, phân loại cảng biển

1. Việc đánh giá, phân loại cảng biển theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí và thể hiện chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cảng biển được đánh giá và phân thành 04 loại

a) Cảng biển đặc biệt: có tổng số điểm chấm đạt trên 90 điểm;

b) Cảng biển loại I: có tổng số điểm chấm đạt trên 70 điểm đến 90 điểm;

c) Cảng biển loại II: có tổng số điểm chấm đạt từ 50 điểm đến 70 điểm;

d) Cảng biển loại III: có tổng số điểm chấm dưới 50 điểm.

3. Căn cứ để đánh giá, phân loại hiện trạng cảng biển

a) Số liệu về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển được căn cứ theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Số liệu về quy mô của cảng biển sử dụng số liệu thống kê hàng hóa thông qua cảng biển trung bình trong 03 năm gần nhất của Cục Hàng hải Việt Nam và sử dụng số liệu về cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển theo các quyết định công bố mở bến cảng, cầu cảng của Cục Hàng hải Việt Nam trong năm gần nhất.

4. Việc phân loại cảng biển khi lập quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch cảng biển phải căn cứ vào số liệu về hàng hóa, cỡ trọng tải tàu dự kiến từng thời kỳ quy hoạch và các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Quy trình đánh giá, phân loại cảng biển

1. Cục Hàng hải Việt Nam định kỳ 05 năm một lần vào tháng 01 của năm đầu tiên hoặc căn cứ tình hình phát triển thực tế tại cảng biển lập danh mục cảng biển, đánh giá, phân loại cảng biển trình Bộ Giao thông vận tải.

Hồ sơ trình gồm:

- a) Tờ trình đề nghị xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Dự thảo Quyết định công bố danh mục cảng biển;
- c) Các tài liệu liên quan.

2. Bộ Giao thông vận tải trên cơ sở báo cáo của Cục Hàng hải Việt Nam, lấy ý kiến các Bộ, Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan có liên quan, tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển.

Hồ sơ trình gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Báo cáo thẩm định của Bộ Giao thông vận tải;
- c) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển;
- d) Các tài liệu liên quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
3. Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). **112**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Văn Thành


Phụ lục
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN
*(Kèm theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP
 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)*

TT	Tiêu chí đánh giá phân loại cảng biển	Điểm chấm (tối đa)
A	Phạm vi ảnh hưởng của cảng biển	50
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cả nước, hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế	50
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng	40
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng	30
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	20
B	Quy mô cảng biển	50
I	Lượng hàng hóa thông qua cảng biển	30
1	Hàng khô, tổng hợp thông qua cảng biển	12
	Trên 04 triệu Tấn/năm	12
	Từ 02 đến 04 triệu Tấn/năm	10
	Từ 01 đến dưới 02 triệu Tấn/năm	8
	Dưới 01 triệu Tấn/năm	6
2	Hàng container thông qua cảng biển	10
	Trên 04 triệu Tấn/năm	10
	Từ 02 đến 04 triệu Tấn/năm	8
	Từ 01 đến dưới 02 triệu Tấn/năm	6
	Dưới 01 triệu Tấn/năm	4
3	Hàng lỏng thông qua cảng biển	8
	Trên 02 triệu Tấn/năm	8
	Từ 01 đến 02 triệu Tấn/năm	6
	Từ 0,5 đến dưới 01 triệu Tấn/năm	4
	Dưới 0,5 triệu Tấn/năm	2
II	Cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển	20
1	Cảng biển có bến cảng tổng hợp, container phục vụ thương mại	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 70.000 DWT trở lên	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 30.000 DWT đến dưới 70.000 DWT	8
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 10.000 DWT đến dưới 30.000 DWT	6
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu dưới 10.000 DWT	4

TT	Tiêu chí đánh giá phân loại cảng biển	Điểm chấm (tối đa)
2	Cảng biển có bến cảng chuyên dùng	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 70.000 DWT trở lên	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 30.000 DWT đến dưới 70.000 DWT	8
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 10.000 DWT đến dưới 30.000 DWT	6
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu dưới 10.000 DWT	4
	Tổng điểm	100